

Bản án số: 37/2020/DSST

Ngày: 24/12/2020

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Kim Xuyên
2. Bà Trần Thanh Phương

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Oanh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Từ ngày 22 đến 24 tháng 12 năm 2020, tại phòng xét xử của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 151/2019/TLST- DS ngày 28 tháng 3 năm 2019 về Tranh chấp quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1008/2020/QĐXX-DS ngày 09 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1078/2020/ QĐST-DS giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Trịnh Văn Ú**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp 2, xã P, huyện N, tỉnh Đ

- Bị đơn:

1. Ông **Huỳnh Văn V**, sinh năm 1952, địa chỉ: 198/6 Nguyễn Văn L, tổ 14, khu phố 1, phường T, quận A, thành phố H
2. Bà **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1956, địa chỉ: 24/7B Đào Tông N, khu phố 7, thị trấn N, huyện N, thành phố H
3. Bà **Huỳnh Thị Đ**, sinh năm 1959, địa chỉ: Ấp 4, xã P, huyện N, thành phố H
4. Bà **Huỳnh Thị P**, sinh năm 1960, địa chỉ: Ấp 4, xã P, huyện N, thành phố H
5. Ông **Huỳnh Văn H**, sinh năm 1964, địa chỉ: Ấp 4, xã P, huyện N, thành phố H
6. Ông **Huỳnh Văn Đ**, sinh năm 1966, địa chỉ: Ấp 4, xã P, huyện N, thành phố H
7. Ông **Huỳnh Văn Bá**, sinh năm 1969, địa chỉ: 308/43 Huỳnh Tấn P, tổ 5, khu phố 1, phường T, quận A, thành phố H

8. Ông **Huỳnh Thế M**, sinh năm 1970, địa chỉ: Ấp 4, xã P, huyện N, thành phố H

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ: Khu hành chính huyện N, tỉnh Đồng Nai

Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ: Ấp 1, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai

Bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1933, địa chỉ: 9/8 ấp 4, xã P, huyện N, thành phố H

Tổng công ty T

Địa chỉ: 96 Hà Huy G, phường Q, thành phố B, tỉnh Đ

Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1963

Địa chỉ: Ấp 2, xã P, huyện N, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, các bản khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông **Trịnh Văn Ú** trình bày:*

Nguồn gốc diện tích đất 3835m² thuộc một phần thửa 29, 50 tờ bản đồ số 46 (cũ) xã P có một phần diện tích 3136m² do ông Trịnh Văn Ú nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị X năm 1992, 1993. Việc chuyển nhượng giữa ông Ú và bà X có lập tờ giấy viết tay tiêu đề ghi “Tờ sang nhượng” bên sang do bà Nguyễn Thị X và ông T- chồng bà X ký, bên nhận sang nhượng ông Trịnh Văn Ú ký tên. Ủy ban nhân dân xã P có ký xác nhận việc chuyển nhượng giữa hai bên. Diện tích còn lại 699m² thuộc một phần thửa 29, 50 tờ bản đồ số 46 ông Ú khai hoang sau khi nhận chuyển nhượng đất từ bà X canh tác sử dụng ổn định từ năm 1993 cho đến nay. Ông có nộp thuế đất nông nghiệp và được cấp sổ kê khai thu nộp thuế nông nghiệp. Tuy nhiên toàn bộ diện tích đất của ông do nhà nước đo bảo vào thửa 29, 50 và bị cấp nhầm cho bà Nguyễn Thị B. Sau khi ông phát hiện việc cấp nhầm đất do phía bà B và người mua đất bà B tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng nên chờ sau khi xét xử xong ông mới khiếu nại yêu cầu thẩm tra việc cấp giấy. Sau khi ông Ú khiếu nại Ủy ban nhân dân xã P tiến hành kiểm tra xác minh và xác định đất của ông Ú đang sử dụng cấp nhầm cho bà B nên có tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân huyện N thu hồi sổ của bà B. Tuy nhiên, thời điểm đó Ủy ban mời nhưng bà B không hợp tác nên Ủy ban nhân dân huyện N trả lời đơn hướng dẫn ông Ú khởi kiện tranh chấp tại Tòa án.

Hiện nay trong tổng diện tích đất 15632m² gồm các thửa 4,29,50 tờ 46 bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đã chuyển nhượng cho Tổng Công ty T 12000m², diện tích còn lại 3632m². Do đó để không ảnh hưởng đến bên thứ 3 Tổng công ty T, ông Ú đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 203m² thuộc một phần thửa 29,50 tờ 46 xã P, chỉ tranh chấp diện tích đất 3632m². Do hiện nay bà B đã chết nên tại phiên Tòa ông khởi kiện các con bà B gồm ông V, bà T, bà Đ, bà P, ông H, ông Đ, ông B, ông M là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà B tranh chấp quyền sử dụng diện tích đất 3632m² thuộc một phần thửa 29, 50 tờ 46 xã P, yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất tích đất 3632m² thuộc một phần thửa 29, 50 tờ 46 xã P cho ông Ú.

**** Theo biên bản lấy lời khai ngày 09/8/2019 bà Huỳnh Thị T trình bày:***

Nguồn gốc diện tích đất 15632m², thửa 4, 29, 50 tờ bản đồ số 46 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai của do cha mẹ bà khai hoang sau năm 1975, sử dụng trồng lúa nước. Năm 2001 gia đình bà chuyển nhượng cho bà Trần Quế A, ông Nguyễn Minh T diện tích đất 12.000 m². Thực tế khi chuyển nhượng đất thỏa thuận chuyển nhượng hết diện tích 15632m² nhưng khi đo đạc thực tế diện tích đo được khoảng 12.000m² nên mới lập hợp đồng chuyển nhượng ghi 12.000m². Khoảng 02 năm sau, bà T mới biết đất cấp trong giấy là 15632m² nhưng chuyển nhượng 12.000m² nên yêu cầu bà A giao sổ đỏ để đi khởi kiện đòi lại phần đất bị thiếu. Do bà A không giao nên hai bên tranh chấp. Tòa án xét xử hủy hợp đồng. Khoảng cách đây vài năm bà đã chuyển nhượng đất cho người khác 12.000m². Diện tích đất khoảng hơn 3000m² ông Trịnh Văn Ú khởi kiện tranh chấp với anh em bà, đây không phải là đất của ông Ú nên ông Ú khởi kiện tranh chấp bà không đồng ý. Đề nghị Tòa án xét xử theo luật, bà không tranh chấp gì với ông Ú. Do bị bệnh huyết áp nên không thể đến Tòa giải quyết tranh chấp, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

**** Theo biên bản lấy lời khai ngày 09/8/2019 bà Huỳnh Thị Đ, bà Huỳnh Thị P trình bày:***

Về quan hệ huyết thống và nguồn gốc đất bà Đ, bà P thống nhất lời khai bà T. Ông Trịnh Văn Ú khởi kiện tranh chấp không đúng. Bà Đ, bà P đề nghị Tòa án xét xử theo luật. Bà Đ, bà P đề nghị Tòa án xét xử, giải quyết vụ án vắng mặt hai bà.

**** Theo biên bản lấy lời khai ngày 04/10/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X trình bày:***

Nguồn gốc diện tích đất khoảng 4 - 5 công tầm nhỏ của chồng bà nhận chuyển nhượng từ người khác, canh tác sử dụng trồng lúa. Đất giáp rạch ông T, phía trong giáp đất bà Hai B (Nguyễn Thị B). Năm 1993 do không canh tác được nữa nên năm 1993 chuyển nhượng cho Trịnh Văn Ú, hai bên lập giấy tay sang nhượng đề ngày 13/4/1993, bà và chồng bà ông Phạm Văn T ký tên người sang, ông bà đã nhận đủ tiền sang nhượng. Ông T chồng bà đã chết.

Nay ông Ú khởi kiện các con bà B đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Bà không còn quyền lợi gì đối với đất và không tranh chấp gì. Bà đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt bà.

**** Theo bản tự khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 20/10/2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:***

Bà là vợ ông Trịnh Văn Ú, theo đơn khởi kiện ông Ú yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả cho ông Ú diện tích đất 3632m² thuộc một phần thửa 29, 50 tờ bản đồ 46 xã P. Diện tích đất trên ông Ú một mình giao dịch nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị X, bà không liên quan. Bà đề nghị Tòa án buộc bị đơn trả đất cho ông Ú vì đất chồng bà nhận chuyển nhượng hợp pháp, canh tác từ trước đến nay. Do bà không liên quan gì nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

**** Theo Văn bản trả lời ngày, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện N trình bày:***

Ý kiến về việc khởi kiện: Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo đúng quy định pháp luật. Việc Ủy ban nhân dân xã P cho rằng đất của ông Trịnh Văn Ú nhưng cấp nhầm cho bà Nguyễn Thị B, Ủy ban nhân dân huyện không có ý kiến. Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Tòa án giải quyết theo luật

Ủy ban huyện vắng mặt các buổi làm việc, đối thoại, hòa giải, và phiên tòa.

****Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã P trình bày:***

Nguồn gốc diện tích đất 3835m² cắt thửa 29, 50 tờ bản đồ 46 xã P ông Trịnh Văn Ú nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị X ngày 13 tháng 4 năm 1993 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P. Năm 1995 nhà nước đo đạc đã đo bao luôn phần đất của ông Ú và bà B chung thửa với nhau đồng thời cấp phần đất này cho bà B. Các thửa đất trên hiện nay nằm trong quy hoạch khu công nghiệp Ông K. Quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Tổng Công ty Tín Nghĩa trình bày:***

Ngày 09/4/2008, Tổng công ty T đã lập biên bản thỏa thuận nhận tiền bồi thường cho diện tích đất 12000m² cho bà Nguyễn Thị B. Diện tích còn lại 3632m² Tổng công ty T chưa chi trả bồi thường. Tổng công ty T được giao làm chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Ông K. Tổng công ty T đề nghị Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp giữa các đương sự theo đúng quy định và vẫn đảm bảo quyền triển khai dự án cho Tổng công ty T. Tổng công ty T đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt theo quy định pháp luật.

Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tố tụng: Tòa án nhân dân huyện N thụ lý và xác định quan hệ pháp luật đúng với quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật; Về tư cách tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn gửi hồ sơ sang Viện kiểm sát, nguyên tắc xét xử đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục. Đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí, chi phí tố tụng đề nghị đề nghị đương sự chịu theo luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả thẩm vấn, tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về quan hệ pháp luật và thời hiệu khởi kiện:

Nguyên đơn ông Trịnh Văn Ú khởi kiện bị đơn bà Bà Huỳnh Thị T, Bà Huỳnh Thị Đ, Bà Huỳnh Thị P, ông Huỳnh Văn V, ông Huỳnh Văn H, ông Huỳnh Đ, ông Huỳnh Văn B và ông Huỳnh Thế M, tranh chấp quyền sử dụng đất đất, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất diện tích 3632m² thuộc một phần thửa 29, 50 tờ bản đồ số 46, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai cho ông Trịnh Văn Ú. Do đó xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Căn cứ Điều 25, 33, 35 Bộ luật tố tụng dân sự, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nộp đúng

trình tự thủ tục, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên được xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

2/ Về tư cách đương sự và thẩm quyền:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 68 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 xác định: Nguyên đơn là ông Trịnh Văn Ú; bị đơn bà Bà Huỳnh Thị T, Bà Huỳnh Thị Đ, Bà Huỳnh Thị P, ông Huỳnh Văn V, ông Huỳnh Văn H, ông Huỳnh Đ, ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Thế M; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện N, Ủy ban nhân dân xã P, Tổng Công ty T, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị X.

Bà T, bà Đ, bà P, UBND huyện N, UBND xã P, Tổng công ty T, bà X, bà M vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xử vắng mặt theo quy định. Ông Huỳnh Văn V, ông Huỳnh Văn H, ông Huỳnh Văn Đ, ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Thế M vắng mặt đến lần thứ 2 không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

3/ Xét yêu cầu khởi kiện:

- Nguyên đơn ông Trịnh Văn Ú khởi kiện đối với bị đơn bà Bà Huỳnh Thị T, Bà Huỳnh Thị Đ, Bà Huỳnh Thị P, ông Huỳnh Văn V, ông Huỳnh Văn H, ông Huỳnh Văn Đ, ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Thế M là các con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị B đã chết tranh chấp diện tích đất 3632m² thuộc một phần thửa 29, 50 tờ bản đồ địa chính số 46 xã P, huyện Nhơn Trạch, yêu cầu Tòa án Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Trịnh Văn Ú là có cơ sở chấp nhận bồi lẽ: Diện tích đất 3632m² nằm trong tổng diện tích đất 3835m² thuộc một phần thửa 29, 50 tờ bản đồ địa chính số 46 xã P, huyện N ông Ú khai ông chuyển nhượng của vợ chồng bà X, ông T và một phần 699m² ông khai hoang sử dụng ổn định từ năm 1993 đến nay. Ông Ú cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh giao dịch chuyển nhượng đất giữa ông Ú và bà X, ông T có lập hợp đồng tiêu đề ghi “Giấy sang nhượng” người sang ký tên ông T, bà X, người nhận sang ký tên Trịnh Văn Ú được Ủy ban nhân dân xã P xác nhận đề ngày 13/4/1993. Nguyễn Thị X xác nhận chuyển nhượng diện tích đất trên cho ông Ú, đã nhận đủ tiền và giao đất cho ông Ú sử dụng từ năm 1993. Ngoài ra ông Ú cung cấp được sổ kê khai diện tích và thu nộp thuế nông nghiệp số 331/TNN do Ủy ban nhân dân xã P cấp cho ông Ú đối với diện tích đất trên. Theo kết quả xem xét tại chỗ thì ông Trịnh Văn Ú là người đang trực tiếp canh tác đất. Người làm chứng và cơ quan quản lý đất đai địa phương Ủy ban nhân dân xã P cũng xác nhận ông Trịnh Văn Ú là người sử dụng diện tích đất 3835m² thuộc một phần thửa 29, 50 tờ bản đồ địa chính số 46 xã P, huyện N.

Ngoài ra, tổng diện tích đất 15632m² thửa 4,29,50 tờ bản đồ địa chính số 46 xã P bà B được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 09/4/2008 bà B lập giấy “Đề nghị nhận tiền bồi thường chuyển giao đất quy hoạch tại KCN Ông K gửi Công ty TNHH T nội dung đơn bà thừa nhận bà đang trực tiếp quản lý các khu đất với tổng diện tích 12.000m² gồm các thửa 4, 29, 50 tờ 46, bà B thừa nhận bà chỉ sử dụng diện tích đất 12.000m². Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/8/2019 bị đơn bà Huỳnh Thị T thừa nhận năm 2001 gia đình bà chuyển nhượng cho bà Trần Quế A, ông Nguyễn Minh T diện tích đất 12.000 m². Thực tế khi chuyển nhượng đất thỏa thuận chuyển nhượng hết diện tích 15632m²

nhưng khi đo đạc thực tế diện tích đo được khoảng 12.000m² nên mới lập hợp đồng chuyển nhượng ghi 12.000m², khoảng 02 năm sau bà T mới biết đất cấp trong giấy là 15632m² nhưng chuyển nhượng 12.000m² nên yêu cầu bà A giao sổ đỏ để đi khởi kiện đòi lại phần đất bị thiếu. Do bà A không giao nên hai bên tranh chấp Tòa án xét xử hủy hợp đồng. Bà T khai đất do cha mẹ bà khai hoang sau năm 1975. Tuy nhiên, lời khai trước đây khi đại diện cho bà B tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng với bà Quế A thì bà T khai phần đất dư hơn 12.000m² của các con bà B. Lời khai bà T mâu thuẫn với nhau.

Từ các chứng cứ lời khai trên có đủ cơ sở chứng minh diện tích đất ông Trịnh Văn Ú tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Ú. Ủy ban nhân dân huyện N cấp quyền sử dụng đất đối với phần đất của ông Ú sử dụng cho bà B là cấp không đúng chủ sử dụng đất. Tuy nhiên, do đất nằm trong quy hoạch thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất bồi thường giải tỏa, ông Ú chỉ yêu cầu Công nhận quyền sử dụng đất cho ông và không yêu cầu xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà B nên Hội đồng xét xử không xem xét đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà B.

Ông Ú rút một phần đơn khởi kiện đối với diện tích đất tranh chấp 203m² thuộc một phần thửa 29, 50 tờ 46 là hoàn toàn tự nguyện nên ghi nhận sự tự nguyện của ông Ú.

4/ Về án phí:

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 ông V, bà T, bà Đ, bà P được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016, bị đơn ông H, ông B, ông Đ, ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với trường hợp yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, tuy nhiên tại phiên tòa nguyên đơn ông Ú tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm nên ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

5/ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá:

Tại phiên tòa nguyên đơn tự nguyện chịu 18.000.000 đồng nên ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

Như nhận định trên xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 157, 165, 220, 228, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 221 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 12, 166 Luật đất đai 2013, luật đất đai năm 1993.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Đình chỉ một phần đơn khởi kiện của ông Trịnh Văn Ú đối với yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng diện tích đất 203m² thuộc một phần thửa đất số 29, 50 tờ bản đồ địa chính số 46 P.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Văn Ú đối với bị đơn bà Bà Huỳnh Thị T, Bà Huỳnh Thị Đ, Bà Huỳnh Thị P, ông Huỳnh Văn V, ông Huỳnh Văn H, ông Huỳnh Đ, ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Thế M về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 3632m² thuộc một phần thửa đất số 29, 50 tờ bản đồ địa chính số 46 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Vị trí đất được giới hạn bởi các mốc (1,2,3,4,5,6,7,8, 1) và (9,10,11,12,13,14,15,9) theo trích lục và đo hiện trạng khu đất bản đồ địa chính số 1589/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh N.

Về án phí: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trịnh Văn Ú chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Huỳnh Văn V, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị P, Bà Huỳnh Thị Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trịnh Văn Ú chịu 18.000.000 đồng (đã nộp đủ).

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc tổng đạt, nậm yết hợp lệ bản án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS, THA;
- Các đương sự;
- UB xã
- Lưu hồ sơ vụ án, AV

Nguyễn Duy Thúc